

Phụ lục 3
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Danh mục dự án chuyển tiếp sang năm 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT Triệu đồng

	Nguồn vốn	Đầu mỗi giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ				26,119,159	17,928,409	1,760,445	12,454,642	5,628,790	6,715,852	2,898,315	
A	Dự án chuyển tiếp do cấp tỉnh quản lý				26,119,159	17,928,409	1,760,445	12,454,642	5,628,790	6,715,852	2,650,945	
A.1	Dự án do các sở, ban ngành làm chủ đầu tư				25,140,395	17,771,907	1,760,445	11,942,854	5,167,003	6,665,852	2,573,563	
I	BQLDA ĐTXD CT Giao thông tỉnh				13,098,929	8,152,792	1,595,727	6,052,866	2,927,323	3,125,543	1,164,480	
1	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2027	72/NQ-HĐND, 12/10/2021	3,500,000	2,200,000		1,917,608	1,300,000	617,608	380,000	
2	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2023-2026	74/NQ-HĐND, 12/10/2021	380,000	124,000	-	276,000	256,000	20,000	35,000	
3	Đê chắn cát, giảm sóng và Nạo vét thông luồng và Khu neo đậu tránh bão cảng cá Sa Huỳnh	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	Số 1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	250,000	250,000		230,000	-	230,000	19,900	
4	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019;	694,057	694,057	35,500	622,000	-	622,000	36,457	
5	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2025	592/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh	1,199,929	399,929	17,900	924,300	800,000	124,300	60,000	
6	Đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIb	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022 - 2025	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022,	900,000	60,000	-	631,323	571,323	60,000	130,000	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2027	1478/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	350,000	350,000		100,000		100,000	75,000	
8	Cầu Trà Khúc 1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2027	77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh	2,199,000	2,199,000		400,000		400,000	80,000	
9	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất Phía Đông	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2016-2025	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015;	239,400	159,400	80,000	5,000		5,000	35,000	
10	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2025	648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	1,113,277	1.113.277	781,167	50,000		50,000	8,000	
11	Dự án Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2016-2025	1874/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	146,876	97,728	49,148	65,000		65,000	9,000	
12	Thành phần II, đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2013-2025	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446,978	146,978	333,577	5,000		5,000	8,000	
13	Tuyến đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2011-2025	1488/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397,712	190,000	276,824	40,000		40,000	20,000	
14	Sửa chữa, mở rộng kênh tưới hồ chứa nước Tuyên Tung, huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2025-2026	485/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	35,000	35,000	-	-		-	18,000	
15	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	2286/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	99,000	99,000		70,000		70,000	28,875	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân - Quốc lộ 24B - Tịnh Thọ (Bình Hiệp - Tịnh Trà) (ĐH 20)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	3367/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	60,000	60,000		5,427		5,427	54,574	
17	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2025	1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	48,000	48,000	20,000	100		100	18,000	
18	Tuyến đường trục ngang N3 theo đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	702/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	65,000	65,000		4,000		4,000	20,000	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Tuyến đường huyện ĐH.15 (Bình Hiệp - Tịnh Trà)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	552/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	40,000	40,000		4,000		4,000	26,500	
20	Đường từ ĐT.621 đi Lê Ngung	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	2297/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của CT UBND huyện Bình Sơn	20,000	20,000		13,106		13,106	6,894	
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021;	350,000	350,000	1,611	248,447		248,447	8,000	
22	Trồng cây xanh cụm công nghiệp Bình Nguyên	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	1146/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	12,700	12,700		4,250		4,250	5,000	
23	Hồ chứa nước Hồ Lở Bình Minh	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	1969/QĐ-UBND ngày 07/11/2008	46,000	46,000		7,000		7,000	27,000	
24	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2025-2027	5992/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	90,000	90,000		70,000		70,000	10,000	
25	Tuyến đường từ Cây chò đi Trà Nham	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	9539/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	70,000	70,000		60,000		60,000	7,000	
26	Tuyến đường số 2 nội vùng hồ nước trong	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	72,000	72,000		60,000		60,000	5,600	
27	Đường ĐH.77 (Di Lăng - Sơn Bao)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	50,000	50,000		45,660		45,660	4,000	
28	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	70,000	70,000		59,626		59,626	10,000	
29	Kè chống sạt lở TT huyện	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2025	18/NQ-HĐND ngày 09/7/2021	75,000	75,000		65,000		65,000	9,950	
30	Cầu Sơn Mùa và đường vào 2 đầu cầu	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	40/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	79,000	79,000		70,020		70,020	8,730	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh				6,443,736	6,359,771	98,016	2,235,718	50,000	2,185,718	765,785	
31	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	49/NQ-HĐND, 21/7/2021	90,000	70,000		65,000	50,000	15,000	20,000	Vướng BTGPMB; bố trí vốn tỉnh bù vốn TW bị hủy
32	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2026	33/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	350,000	350,000		155,076		155,076	100,000	Bị hủy vốn tăng thu
33	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2026	37/NQ-HĐND ngày 21/7/2024	80,000	80,000		50,000		50,000	19,000	
34	Trường THPT Lý Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2026	42/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	79,000	79,000		50,000		50,000	25,050	
35	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải táng mộ mã phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thanh	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2024-2027	43/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	232,000	232,000		70,000		70,000	19,000	
36	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2027	41/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1,000,000	1,000,000		244,600		244,600	123,000	
37	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thận nhân tạo, Khoa ngoại lẻ, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2027	63/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	130,000	130,000		5,000		5,000	18,000	
38	Nâng cấp và chỉnh trang Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	50,000	50,000		15,000		15,000	10,000	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
39	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2026	6699/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	65,000	65,000		15,000		15,000	10,000	
41	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022 - 2025	521/QĐ-UBND 18/02/2022	95,000	95,000		17,557		17,557	10,000	
42	Công viên Thiên Bút, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2025-2028	704/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	800,000	800,000		100,000		100,000	10,000	
43	Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	2025-2028	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	900,000	900,000		274,394		274,394	10,000	
44	Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2025 - 2026	2777; 12/5/2025	82,000	25,000		15,200		15,200	5,000	
45	Đường Phan Đình Phùng nối dài (đoạn từ KDC Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2022 - 2025	18466; ngày 03/12/2021	126,965	120,000		100,000		100,000	5,000	
46	Trường mầm non Nghĩa Thắng	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2025 - 2026	3828; 08/7/2024	5,000	5,000		2,500		2,500	2,500	
47	Trường mầm non thị trấn Sông Vệ	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2025-2026	3827; 8/7/2025	4,050	4,050		2,000		2,000	2,050	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
48	Khắc phục sạt lở đoạn bờ Sông Vệ, thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện	BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2025	2001/23/04/2025	40,000	40,000		36,000		36,000	4,000	
49	Kè chống sạt lở Sông Phước Giang đoạn qua TTCC	BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2023-2026	5438 ngày 22/8/2023	250,000	250,000		157,583		157,583	60,000	
50	Hồ Chứa nước Suối Đá	BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2016-2025	2061/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	102,252	102,252	540	90,000		90,000	11,712	Trong đó vốn TW là 90 tỷ
51	Đường Tránh Đông, Nghĩa Hành	BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2019-2025	1925/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	80,000	80,000	29,000	24,019		24,019	26,981	
52	Nâng cấp đường huyện ĐH.56C (Hành Minh - Hành Đức - Hành Phước)	BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2022-2025	2149/25/10/2022	45,000	45,000		36,152		36,152	4,424	
53	Đường và Kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2021-2026	2002/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	139,990	139,990		124,523		124,523	13,000	
54	Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)	BQL DAĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2023-2026	1437/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	79,990	79,990		45,000		45,000	24,000	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
55	Xây dựng 04 phòng học trường THCS Long Sơn	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2025-2026		4,100	4,100		1,737		1,737	2,363	
56	Đường Lê Thánh Tôn, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Ngã Tư Ba La)	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2013 - 2022	1566/QĐ-UBND 30/10/2013	121,041	121,041	32,761	44,001		44,001	15,000	
57	Đường Nguyễn Hữu Cánh	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2022 - 2025	1539/QĐ-UBND 18/4/2022	70,000	70,000	-	5,646		5,646	15,000	
58	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường chính trên địa bàn thành phố	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2022 - 2025	7526/QĐ-UBND 12/12/2022	100,000	100,000	-	75,694		75,694	7,000	
59	Tuyến đường nối từ đường Trần Anh Tông đến KDC 623C Nghĩa Dũng	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2023 - 2025	5952/QĐ-UBND 10/11/2022	45,000	45,000	-	6,978		6,978	15,000	
60	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2024-2026	7862/QĐ-UBND 29/12/2023	68,000	68,000	-	20,750		20,750	15,000	
61	Đầu tư, nâng cấp các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2023-2025	1958/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	231,746	231,746	-	32,744		32,744	35,000	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
62	Đầu tư, nâng cấp các Trường THCS trên địa bàn thành phố	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2022 - 2025	7604/QĐ-UBND 13/12/2022	140,372	140,372	-	24,961		24,961	35,000	
63	Đầu tư, nâng cấp các Trường Mầm non trên địa bàn thành phố	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2023 - 2027	4985/QĐ-UBND 05/11/2024	36,610	36,610	-	1,147		1,147	3,000	
64	Xây dựng Trường TH & THCS Chu Văn An, thành phố Quảng Ngãi	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2023 - 2026	338/QĐ-UBND 05/02/2025	154,000	154,000	-	9,400		9,400	12,000	
65	Nghĩa Trang nhân dân thành phố Quảng Ngãi	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2022 - 2025	1613/QĐ-UBND 08/4/2025	160,000	160,000	-	9,000		9,000	15,000	
66	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2023- 2025	4372/QĐ-UBND 27/9/2023	80,000	80,000	-	24,815		24,815	10,000	
67	Tuyến đường Đông Thị trấn (đường nội thị), huyện Mộ Đức	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2017- 2022	2085c/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	70,000	70,000	26,500	1,507		1,507	15,000	
68	Tuyến đầu nối các tuyến đường nội thị	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2018- 2025	4734/QĐ-UBND, ngày 27/10/2017	14,859	14,859	9,215	759		759	3,405	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
69	Kè, khu neo đậu trú bão kết hợp bến cá, khu hậu cần nghề cá và khu dân cư xã Đức Lợi	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2017 - 2025	4723/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	51,761	51,761		40,000		40,000	7,300	
70	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2021- 2025	13591 - 03/12/2021; 2715 - 17/7/2024	100,000	100,000		91,976		91,976	8,000	
71	Hệ thống thoát nước khu vực đô thị (từ cầu Bàu đến Sông Rớ)	BQL DA ĐT XD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	2022 - 2025	2973; 26/8/2022	170,000	170,000		150,000		150,000	20,000	
III	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông, Dân dụng và công nghiệp tỉnh				3,384,483	1,738,483	66,702	2,157,720	1,617,880	539,840	355,000	
72	Đường Trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021- 2026	1020-18/10/2020	1,492,600	746,600	28,120	817,880	717,880	100,000	190,000	- Đối ứng NSTW - Thực tế nhu cầu 2026-2030 là 700 tỷ, do nguồn đất năm 2025 chưa nhập tabmis 100 tỷ
73	Cầu số 2 qua sông Đăk Bla (từ Phường Trường Chinh đi khu dân cư thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022- 2026	02-02/01/2021	134,757	134,757	2,569	765		765	5,000	Đã xong công tác CBĐT

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
74	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2019-	1080-07/10/2019; 02-02/01/2021	1,300,000	400,000		1,029,963	900,000	129,963	120,000	- Đối ứng dự án liên vùng NSTW - Thực tế nhu cầu 2026-2030 là 350 tỷ, do nguồn đất năm 2025 chưa nhập tabmis 80 tỷ
75	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Blá)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 795-29/12/2023; 346-14/6/2024	457,126	457,126	36,013	309,112		309,112	40,000	Nhu cầu CĐT báo 259 tỷ (KH 2025 nguồn thu đất chưa nhập tabmis 229 tỷ)
IV	Sở Xây dựng				427,947	44,147	-	383,800	383,800	-	44,147	
76	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	Sở Xây dựng	2022-	NQ 24-29/4/2021; 680-30/12/2021	128,940	13,940		115,000	115,000		13,940	
77	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24	Sở Xây dựng	2022-	NQ 27-29/4/2021; 678-30/12/2021	129,773	12,973		116,800	116,800		12,973	
78	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy	Sở Xây dựng	2022-2025	NQ 23-29/4/2021; 676-30/12/2021	169,234	17,234		152,000	152,000		17,234	NSTW bố trí đủ theo TMĐT
V	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi				272,240	272,240	-	105,041	-	105,041	95,000	
79	Dự án Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2020-2026	QĐ ĐC số 527/QĐ-UBND ngày 17/6/2021	272,240	272,240		105,041		105,041	95,000	Thực tế KH 2025 đã nhập tabmis là 11.508,7/53.805 trđ

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
VI	Sở Y tế				274,326	253,740	-	111,134	-	111,134	58,000	
80	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2 (Hạng mục: Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2))	Sở Y tế	2024-2027	585-QĐ-UBND24/11/2023 (Kon Tum)	274,326	253,740		111,134		111,134	58,000	
VII	Sở Nông nghiệp và Môi trường				155,000	55,000	-	110,000	-	-	5,000	
81	Dự án Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024-2027	Quyết định số 508/QĐ-UBND, ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Kon Tum (nay là UBND tỉnh Quảng Ngãi)	155,000	55,000		110,000			5,000	
VIII	Công an tỉnh				722,000	534,000	-	648,000	188,000	460,000	29,850	
82	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	2023-2025	9333/QĐ-BCA ngày 15/12/2022	288,000	100,000		268,000	188,000	80,000	19,850	
83	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	434,000	434,000		380,000		380,000	10,000	
IX	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				195,000	195,000	-	84,876	-	84,876	33,000	
84	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2025-2027	07/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	95,000	95,000		40,050		40,050	21,000	
85	Đường hầm SCH cơ bản huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2021-2027	546/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	40,000	40,000		24,776		24,776	4,000	
86	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-2025	22/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	60,000	60,000		20,050		20,050	8,000	
X	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				134,450	134,450	-	24,000	-	24,000	20,717	
87	Trùng tu, tôn tạo di tích Quốc gia Chùa Ông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2026	808/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	14,950	14,950		-			7,750	

	Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến năm KC-HT	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Lũy kế vốn thực hiện đã bố trí từ 2021 đến năm 2025			Dự kiến Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó			
									NSTW	NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
88	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025-2026	916/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	29,500	29,500		11,000		11,000	4,967	
89	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025-2026	1461/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 ; 632/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	90,000	90,000		13,000		13,000	8,000	
X	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh				32,284	32,284	-	29,700	-	29,700	2,584	
90	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	2024-2025	10/NQ-HĐND 22/6/2023	32,284	32,284		29,700		29,700	2,584	
A.2	Dự án do địa phương làm chủ đầu tư				978,764	156,502	-	511,788	461,788	50,000	77,382	
91	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	UBND Xã Kon Đào	2024-	NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023	99,620	99,620		30,000		30,000	15,000	Nguồn đất 2025 chưa nhập tabmis
92	Đường trung tâm phía nam thị trấn Plei Kần	UBND xã Bờ Y	2021-2025	571-06/9/2024	246,000	20,000		230,788	210,788	20,000	14,000	Đối ứng NSTW
93	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei	UBND xã Đăk Pék	2024-	299-21/6/2023	263,262			192,000	192,000		28,000	Đối ứng NSTW
94	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	UBND xã Tu Mơ Rông	2024-	582-04/10/2024	220,000	22,000		36,000	36,000		5,500	Đối ứng NSTW
95	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi	2024-	NQ 36-29/4/2021	149,882	14,882		23,000	23,000		14,882	Đối ứng NSTW
B	Nhu cầu chuyển tiếp khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp										247,370	